TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH T**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 31/2020/DS-PT Ngày 04-3-2020 V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Phượng

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Hồng Vân

Ông Lâm Văn Be

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kiều Trang là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh T.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnhT tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 03 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 451/TLPT-DS ngày 30 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp "Hợp đồng mua bán tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 48/2020/QĐ-PT ngày 11 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị Mỹ L, sinh năm 1975, (có mặt);

Cư trú tại: Ấp T2, xã A, huyện T1, tỉnh T.

- *Bị đơn*: Chị Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1979, (vắng mặt);

Cư trú tại: Ấp A1, xã A, huyện T1, tỉnh T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1980, (vắng mặt);

Cư trú tại: Ấp A1, xã A, huyện T1, tỉnh T.

Người đại diện hợp pháp của Chị H, Anh T3: Anh Nguyễn Trọng Đ, sinh năm 1971, cư trú tại: Số 725/28 C2, Phường T4, Quận T5, Thành phố H1 – Là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 02-03-2020), có mặt.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn – Chị Nguyễn Thị Bích H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06-6-2019, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phạm Thị Mỹ L trình bày:

Từ tháng 4-2016 đến tháng 9-2016, chị có bán vật liệu xây dựng cho vợ chồng chị H, anh T3. Việc mua bán không lập hợp đồng, không thỏa thuận phương thức thanh toán nhưng mỗi lần giao hàng chị có ghi vào sổ theo dõi, thường thì sau khi chị giao vật liệu thì bên mua sẽ trả tiền ngay. Khi mua bán, vợ chồng chị H, anh T3 trả đủ tiền vật liệu xây dựng cho chị. Nhưng những lần sau, chị H và anh T3 yêu cầu chị cho nợ và hẹn đến cuối năm 2016 khi xây xong nhà sẽ trả. Sau khi chị H, anh T3 xây nhà xong, chị nhiều lần yêu cầu chị H, anh T3 thanh toán nợ nhưng vợ chồng chị H cứ hẹn mà không trả. Đến năm 2018, hai bên thống nhất vợ chồng chị H còn nợ chị số tiền 135.084.000 đồng và chị H có viết vào sổ của chị nội dung *"Tôi: Nguyễn Thị Bích H có nợ chị L số tiền 135.084.000 (một trăm ba mươi lăm triệu không trăm tám mươi bốn ngàn). Tôi hứa ngày 30.5.2018 tôi sẽ thanh toán cho chị"* và chị H ký tên. Nhưng đến hạn chị H và anh T3 vẫn không trả tiền cho chị. Đến cuối năm 2018, anh T3 có đến gặp chị hẹn đến khi ra Tết năm 2019 sẽ trả tiền cho chị nhưng vẫn không trả đến nay. Sau khi xây nhà xong, vợ chồng chị H, anh T3 có trả lại vật liệu xây dựng còn dư cho chị, trị giá 2.150.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện chị yêu cầu vợ chồng chị H và anh T3 trả cho chị số tiền 135.084.000 đồng, trừ tiền vật liệu xây dựng còn dư 2.150.000 đồng, còn lại số tiền 132.934.000 đồng chị không yêu cầu tính lãi suất.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm đã tống đạt văn bản tố tụng, triệu tập hợp lệ chị H, anh T3 đến tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, tham gia phiên toà nhưng chị H và anh T3 vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến.

Tại bản án sơ thẩm số 71/2019/DSST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân huyện T1 đã tuyên xử:

Căn cứ Điều 430, 440 Bộ luật Dân sự; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Mỹ L đối với chị Nguyễn Thị Bích H và anh Nguyễn Văn T3.

Buộc chị Nguyễn Thị Bích H và anh Nguyễn Văn T3 có nghĩa vụ trả cho chị Phạm Thị Mỹ L số tiền 132.934.000 (một trăm ba mươi hai triệu chín trăm ba mươi bốn nghìn) đồng.

Ghi nhận chị L không yêu cầu chị H và Anh T3 trả tiền lãi suất.

Ngày 16-12-2019, chị Nguyễn Thị Bích H có đơn kháng cáo cho rằng số tiền hai bên chốt nợ bao số tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi, lãi suất thỏa thuận là 4%. Đây là khoản nợ riêng của chị H. Chị H đã thanh toán 2.150.000

đồng, số tiền còn lại chị xin được trả dần mỗi tháng 7.000.000 đồng cho đến khi hết nợ

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy của chị H, anh T3 trình bày: Số tiền 132.934.000 đồng là khoản nợ riêng của chị H, không liên quan đến anh T3. Chị H xin được trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của chị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, xét thấy:

Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị Bích H thì thấy rằng:

[1] Từ tháng 04-2016 đến tháng 09-2016 chị Nguyễn Thị Mỹ L bán vật liệu xây dựng cho chị H và anh T3 xây nhà đến ngày 26-02-2018 chị Nguyễn Thị Bích H ký nhận nợ tiền mua vật liệu xây dựng của chị L số tiền 135.084.000 đồng và cam kết đến ngày 30-05-2018 sẽ thanh toán cho chị L (bút lục 08).

Tại kết luận số 375/C09-P5 ngày 11-11-2019 của Viện Khoa học Hình sự - Bộ Công an kết luận chữ ký trong giấy nhận nợ ngày 26-02-2018 là chữ ký và chữ viết của chị Nguyễn Thị Bích H.

[2] Chị H kháng cáo cho rằng số tiền nợ trên gồm nợ gốc và nợ riêng của Chị H. Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy của chị H giữ nguyên kháng cáo nhưng chị H không cung cấp được chứng minh lời trình bày của chị là có cơ sở, hơn nữa anh T3 trực tiếp ký nhận hóa đơn bán hàng của vật liệu xây Mỹ L (bút lục 68-80).

Mặt khác, chị H và anh T3 là vợ chồng, số tiền trên là tiền mua vật liệu xây dựng để xây nhà, sau khi xét xử anh T3 cũng không kháng cáo. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc anh T3, chị H cùng có trách nhiệm trả cho chị L số tiền vật liệu xây dựng còn nợ là 132.934.000 đồng là có căn cứ.

[3] Tại cấp phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của chị H xin được trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi thanh toán xong số nợ trên nhưng không được chị L đồng ý nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Bích H, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của chị H không được chấp nhận nên chị H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Bích H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 71/2019/DS-ST ngày 28-11-2019 của Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T.

Căn cứ Điều 430, 440 của Bộ luật Dân sự; Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Mỹ L đối với chị Nguyễn Thị Bích H và anh Nguyễn Văn T3.

Buộc chị Nguyễn Thị Bích H và anh Nguyễn Văn T3 có nghĩa vụ trả cho chị Phạm Thị Mỹ L số tiền 132.934.000 (Một trăm ba mươi hai triệu chín trăm ba mươi bốn nghìn) đồng.

Ghi nhận chị L không yêu cầu chị H và Anh T3 trả tiền lãi suất.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về chi phí giám định: Buộc chị H và anh T3 có nghĩa vụ trả lại cho chị L số tiền 5.050.000 (Năm triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng.

3. Về án phí dân sự:

- Án phí sơ thẩm: Chị Phạm Thị Mỹ L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho chị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.378.000 (Ba triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0017256 ngày 21-6 -2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh T.

Chị Nguyễn Thị Bích H và anh Nguyễn Văn T3 phải chịu 6.646.700 (Sáu triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị Bích H phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp theo biên lai thu số 0017773 ngày 18-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh T.

Trường hợp quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Phượng